CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 310 -VB/PC3HP.Co-NV No.: 310 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 17 tháng 04 năm 2026* *Lam Dong, April 17, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERSONAL INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- Vietnam Exchange;

- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2026 (Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).

- Financial report for the first quarter of 2026 (Vietnamese version and English version).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17 **/04/2026** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong */This information was published on the company's website on 17/04/2026, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính;
- *Financial statements.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.17 15:44:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

Đắk Wil, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty 1 - 2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 3 - 4
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 7 - 22

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do tài chính Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 31/03/2026: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đèn, Xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý I/2026 là 35 người. Trong đó, nhân viên quản lý 04 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Lê Văn Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025

Ban Kiểm soát

• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Văn Ánh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	P. Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/12/2024
• Bà Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2025

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400456271 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh

Mẫu số B 01-DN
Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của BT BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03//2026	Tại ngày 01/01//2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86.667.713.208**	**83.478.020.992**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**6.265.208.057**	**595.614.970**
1. Tiền	111		1.265.208.057	595.614.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**65.100.000.000**	**54.700.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	65.100.000.000	54.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.269.440.460**	**27.276.886.697**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.143.104.023	25.312.815.593
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.594.194.838	2.431.929.505
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**962.387.777**	**719.047.777**
1. Hàng tồn kho	141	10	962.387.777	719.047.777
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**70.676.914**	**186.471.548**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	56.398.104	154.672.488
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	14.278.810	31.799.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**42.829.001.402**	**43.808.374.651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**37.336.398.559**	**38.081.425.884**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	37.336.398.559	38.081.425.884
- Nguyên giá	222		163.934.542.917	163.934.542.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126.598.144.358)	(125.853.117.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14		
- Nguyên giá	228		234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(234.818.182)	(234.818.182)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**132.123.148**	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	132.123.148	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.360.479.695**	**5.726.948.767**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	5.360.479.695	5.726.948.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**129.496.714.610**	**127.286.395.643**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03//2026	Tại ngày 01/01//2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.533.850.343**	**17.572.045.648**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.533.850.343**	**17.572.045.648**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	317.619.521	512.891.914
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	1.803.191.439	1.803.191.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	3.737.892.632	7.719.970.613
4. Phải trả người lao động	315		1.514.205.084	3.996.909.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	211.962.255	410.965.400
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	162.482.036	464.760.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.786.497.376	2.663.357.104
II. Nợ dài hạn	**330**			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119.962.864.267**	**109.714.349.995**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	24.962.864.267	14.714.349.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14.714.349.995	362.927.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.248.514.272	14.351.422.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**129.496.714.610**	**127.286.395.643**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Thị Sen	Lê Văn Ánh

Mẫu số B02-DNKLT
Kèm theo TT99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của BT BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	21.647.201.481	22.566.465.340	21.647.201.481	22.566.465.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.647.201.481	22.566.465.340	21.647.201.481	22.566.465.340
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.334.271.637	6.283.121.509	7.334.271.637	6.283.121.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.312.929.844	16.283.343.831	14.312.929.844	16.283.343.831
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	944.472.749	793.522.475	944.472.749	793.522.475
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.435.516.081	1.461.738.938	1.435.516.081	1.461.738.938
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		13.821.886.512	15.615.127.368	13.821.886.512	15.615.127.368
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.821.886.512	15.615.127.368	13.821.886.512	15.615.127.368
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.778.897.302	3.135.511.040	2.778.897.302	3.135.511.040
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		11.042.989.210	12.479.616.328	11.042.989.210	12.479.616.328
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	1.079	1.233	1.079	1.233
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Thị Sen	Lê Văn Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03 - DN
Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của BT BTC

ĐVT: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.276.897.806	89.808.473.182
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.307.069.109)	(13.452.982.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.988.523.342)	(17.897.994.732)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.623.231.353)	(11.885.740.423)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.245.999	6.845.855.362
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.295.726.914)	(23.451.565.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.069.593.087**	**29.966.045.276**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.746.527.659)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.100.000.000)	(59.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.700.000.000	74.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3.501.611.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.400.000.000)**	**14.655.084.160**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(48.304.390.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**(48.304.390.235)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**5.669.593.087**	**(3.683.260.799)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**595.614.970**	**4.278.875.769**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**6.265.208.057**	**595.614.970**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Thị Sen	Lê Văn Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

. ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2.Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➢ Máy móc thiết bị	10 – 12
➢ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➢ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➢ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:

➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.

➢ Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

➢ Kể từ năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế TNDN là 20%.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

➢ Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).

➢ Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m2 đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông để xây dựng Nhà máy Thuỷ điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Tiền mặt	15.675.741	11.675.741
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.249.532.316	583.939.229
Cộng	**1.265.208.057**	**595.614.970**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	*3.000.000.000*	0
- Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đắk Lắk	*2.000.000.000*	
Cộng	**5.000.000.000**	**0**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	14.000.000.000	14.800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư &PT – Chi nhánh Đắk Lắk	28.500.000.000	21.500.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đắk Lắk	7.600.000.000	
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Nông		5.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk – CN Hòa Thắng	15.000.000.000	13.400.000.000
Cộng	**65.100.000.000**	**54.700.000.000**

7.Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	13.143.104.023	25.312.815.593
Cộng	**13.143.104.023**	**25.312.815.593**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 31/12/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	1.126.336.437	-	1.910.072.324	-
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân		-	53.998.780	-
- Công ty Cổ phần ĐT và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Cộng	**1.594.194.838**	**467.858.401**	**2.431.929.505**	**467.858.401**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty CP đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	**467.858.401**	**467.858.401**

10.Hàng tồn kho

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	962.387.777	719.047.777
Cộng	**962.387.777**	**719.047.777**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.398.104	58.069.444
- Chi phí trả trước khác		96.603.043
Cộng	**56.398.104**	**154.672.488**

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công		17.520.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.278.810	14.278.810
Cộng	**14.278.810**	**31.799.060**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13.Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	57.486.721.757	87.716.797.945	16.311.719.817	2.419.303.398	163.934.542.917
Tăng trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2026	**57.486.721.757**	**87.716.797.945**	**16.311.719.817**	**2.419.303.398**	**163.934.542.917**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	26.716.550.606	87.042.007.120	10.479.797.371	1.614.761.936	125.853.117.033
Khấu hao trong kỳ	433.578.102	58.507.875	151.356.141	101.585.207	745.027.325
Tại ngày 31/03/2026	**27.150.128.708**	**87.100.514.995**	**10.631.153.512**	**1.716.347.143**	**126.598.144.358**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	30.770.171.151	674.790.825	5.831.922.446	804.541.462	38.081.425.884
Tại ngày 31/03/2026	**30.336.593.049**	**616.282.950**	**5.680.566.305**	**702.956.255**	**37.336.398.559**

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối quý I/2026. Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/03/2026 là: 91.864.323.827 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
- Nguyên giá:			
+ Tại ngày 31/12/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
+ Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
- Giá trị hao mòn lũy kế:			
+ Tại ngày 31/12/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
+ Khấu hao trong năm	-	-	-
+Tại ngày 31/03/2026	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
- Giá trị còn lại:			
+ Tại ngày 31/12/2025			
+ Tại ngày 31/03/2026	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/03/2026 là: 234.818.182 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Công trình: Nhà máy thuỷ điện Đrây H'Linh 2, hạng mục: Sửa chữa nhà vận hành, trạm bơm PCCC	132.123.148	
Cộng	**132.123.148**	

16.Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	978.654.957	609.252.213
- Chi phí sửa chữa	2.706.272.468	3.379.259.027
- Chi phí trả trước khác	1.675.552.270	1.662.284.644
Cộng	**5.360.479.695**	**5.726.948.767**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Công ty TNHH công nghệ thuỷ điện	20.384.784	20.384.784
- Công ty TNHH Cao Thịnh Phát	12.454.900	
- Công ty CP đầu tư XD Bắc Nguyên	43.641.174	52.391.967
- Công ty Cổ phần Sông Ba		198.976.500
- Công ty TNHH và Môi Trường Flash CT	241.138.663	241.138.663
Cộng	**317.619.521**	**512.891.914**

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.803.191.439	1.803.191.439
Cộng	**1.803.191.439**	**1.803.191.439**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	493.467.766	887.838.885
- Thuế thu nhập cá nhân	36.813.368	
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.778.897.302	5.623.231.353
-Thuế tài nguyên	428.714.196	1.208.900.375
Cộng	**3.737.892.632**	**7.719.970.613**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	140.047.668	394.910.352
- Chi phí tiền điện phải trả	70.127.785	873.578
- Chi phí chuyển phát nhanh, viễn thông	1.596.783	81.470
- Chi phí khác		15.100.000
Cộng	**211.962.255**	**410.965.400**

(i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng là: 36 đ/1 kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Thuế TNCN còn thừa	162.482.036	
- Thù lao phải trả		464.760.000
Cộng	**162.482.036**	**464.760.000**

22.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
- Tại ngày 31/12/2025	95.000.000.000		**14.714.349.995**	**109.714.349.995**
- Lãi trong năm nay	-	-	11.042.989.210	**11.042.989.210**
- Tạm trích quỹ KTPL Quí 1/2026	-	-	794.474.938	**794.474.938**
Tại ngày 31/03/2026	**95.000.000.000**	-	**24.962.864.267**	**119.962.864.267**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

c.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
- Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	**14.714.349.995**	18.412.927.517
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.042.989.210	12.479.616.328
- Phân phối lợi nhuận	794.474.938	767.800.624
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước		
+ Trả cổ tức cho cổ đông		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	794.474.938	767.800.624
+ Trả cổ tức cho cổ đông		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	794.474.938	767.800.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**24.962.864.267**	**30.124.743.221**

d. Cổ phiếu	**31/03/2026 VNĐ**	**31/03/2025 VNĐ**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
+ Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*

-Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2026	**Quý I năm 2025**
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	21.647.201.481	22.566.465.340
Cộng	**21.647.201.481**	**22.566.465.340**

24.Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2026	**Quý I năm 2025**
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán điện thương phẩm	7.334.271.637	6.283.121.509
Cộng	**7.334.271.637**	**6.283.121.509**

25.Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2026 VNĐ	**Quý I năm 2025** VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	944.472.749	793.522.475
Cộng	**944.472.749**	**793.522.475**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VNĐ	VNĐ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.821.886.512**	**15.615.127.368**
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**72.600.000**	**62.427.832**
- Điều chỉnh tăng	72.600.000	62.427.832
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	62.100.000	51.921.000
+ Chi phí không hợp lệ khác	*10.500.000*	*10.506.832*
- Tổng thu nhập chịu thuế	13.894.486.512	15.677.555.200
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	**2.778.897.302**	**3.135.511.040**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.778.897.302**	**3.135.511.040**

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện.

Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện hành.

27.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VNĐ	VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.042.989.210	12.479.616.328
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	794.474.938	767.800.624
+ Điều chỉnh tăng (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	*794.474.938*	*767.800.624*
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.248.514.273	11.711.815.704
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.079**	**1.233**

28.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.248.005	246.904.964
-Chi phí nhân công	4.388.807.299	3.919.161.999
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	745.027.325	601.017.756
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.367.961.403	2.033.237.830
-Chi phí bằng tiền khác	994.743.686	944.537.898
Cộng	**8.769.787.718**	**7.744.860.447**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29.Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/03/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Phải trả người bán	59.846.888		59.846.888
- Chi phí phải trả	143.160.661		143.160.661
- Phải trả khác	1.645.082.939		1.645.082.939
Cộng	**1.848.090.488**	**0**	**1.848.090.488**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Phải trả người bán	317.619.521		317.619.521
- Chi phí phải trả	211.962.255		211.962.255
- Phải trả khác	1.676.687.120		1.676.687.120
Cộng	**2.206.268.896**	**0**	**2.206.268.896**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.265.208.057	-	6.265.208.057
- Phải thu khách hàng	13.143.104.023	-	13.143.104.023
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.100.000.000	-	65.100.000.000
- Phải thu khác	1.594.194.838	467.858.401	2.062.053.239
Cộng	**86.102.506.918**	**467.858.401**	**86.570.365.319**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Quý I Năm 2026 VNĐ	Quý I Năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán điện thương phẩm	21.647.201.481	22.566.465.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	13.143.104.023	14.021.959.504

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Thị Sen	Lê Văn Ánh